



CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Địa chỉ trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, H.Long Thành, Đồng Nai, Việt Nam

VPGD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q.Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT 028 3 551 3733 FAX: 028 3 551 5164

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2017

Tháng 10 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/17	Số đầu năm 01/01/17
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		159,201,300,844	153,781,818,101
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,877,295,367	12,721,014,078
1. Tiền	111	V.01	25,877,295,367	12,721,014,078
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66,308,390,999	78,570,430,808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	60,978,049,491	76,457,083,109
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,541,474,715	1,454,268,581
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	2,243,472,989	1,113,685,314
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(454,606,196)	(454,606,196)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		64,843,055,412	61,667,236,023
1. Hàng tồn kho	141	V.07	65,170,185,215	62,052,839,331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(327,129,803)	(385,603,308)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,172,559,066	823,137,192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	2,172,559,066	823,137,192
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34,988,001,336	32,196,830,096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		258,524,186	140,680,811
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	258,524,186	140,680,811
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		31,271,573,114	24,802,570,642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	26,997,721,442	20,447,119,282
- Nguyên giá	222		58,482,534,077	46,602,112,752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31,484,812,635)	(26,154,993,470)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,273,851,672	4,355,451,360
- Nguyên giá	228		5,636,455,564	5,636,455,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,362,603,892)	(1,281,004,204)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,861,616,481	6,823,568,105
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	1,861,616,481	6,823,568,105
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,596,287,555	430,010,538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1,596,287,555	430,010,538
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		194,189,302,180	185,978,648,197

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/17	Số đầu năm 01/01/17
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		107,980,409,292	103,200,016,334
I. Nợ ngắn hạn	310		107,042,970,800	101,677,375,664
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	60,476,668,258	42,246,080,513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		487,018,269	495,512,769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	927,086,312	1,103,500,116
4. Phải trả người lao động	314		1,974,517,409	2,369,345,220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a		48,218,474
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	2,527,218,227	6,663,759,169
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	38,185,639,140	46,615,235,688
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,464,823,185	2,135,723,715
II. Nợ dài hạn	330		937,438,492	1,522,640,670
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	937,438,492	1,522,640,670
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86,208,892,888	82,778,631,863
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	86,208,892,888	82,778,631,863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,816,120,000	3,816,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,555,420,835	6,260,690,835
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,163,032,053	18,027,501,028
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,086,484,028	5,080,206,496
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7,076,548,025	12,947,294,532
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		194,189,302,180	185,978,648,197

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

PT.Kế toán

Huỳnh Thị Kim Oanh

Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ III/2017

Đơn vị tính: Đồng

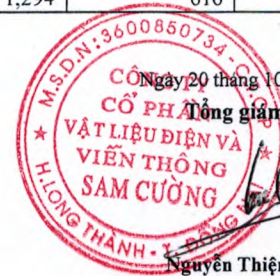
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 2017		Năm trước 2016	
			Quý III/2017	Lũy kế từ đầu năm	Quý III/2016	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	88,673,691,826	225,497,333,340	92,189,454,829	239,616,209,392
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	347,256,000	542,781,000	6,040,000	10,030,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		88,326,435,826	224,954,552,340	92,183,414,829	239,606,179,392
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	67,158,511,534	168,948,969,437	73,967,914,633	189,454,606,194
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21,167,924,292	56,005,582,903	18,215,500,196	50,151,573,198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	17,167,580	49,776,981	11,508,655	77,259,070
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	924,627,273	3,069,284,350	1,131,213,609	2,434,084,241
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		859,339,913	2,631,146,145	1,051,643,688	2,201,802,206
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	12,351,368,731	32,274,165,976	9,991,542,475	27,480,187,271
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4,990,798,922	13,485,815,011	4,031,915,475	9,709,070,894
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2,918,296,946	7,226,094,547	3,072,337,292	10,605,489,862
11. Thu nhập khác	31	VI.6	140,000,000	615,454,545	909,090	13,468,981
12. Chi phí khác	32	VI.7	26,905,212	48,312,212	201,831,920	208,831,920
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		113,094,788	567,142,333	(200,922,830)	(195,362,939)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,031,391,734	7,793,236,880	2,871,414,462	10,410,126,923
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	262,065,148	716,688,855	112,035,186	593,219,171
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,769,326,586	7,076,548,025	2,759,379,276	9,816,907,752
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		507	1,294	616	2,191
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		507	1,294	616	2,191

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

PT.Kế toán

Huỳnh Thị Kim Oanh



Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ III/2017

Đơn vị tính: đồng

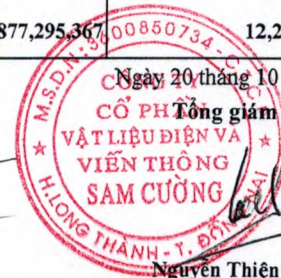
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2017 (Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2017)	Quý III năm 2016 (Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2016)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		260,856,717,573	247,113,692,493
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(186,493,210,221)	(224,461,338,076)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20,507,414,788)	(22,418,197,376)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,677,192,806)	(2,234,355,274)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(610,250,041)	(214,442,280)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,881,977,764	1,906,580,211
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26,289,512,522)	(26,581,378,491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,161,114,959	(26,889,438,793)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,451,485,259)	(8,981,581,150)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		480 000 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,456,530	29,287,960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,944,028,729)	(8,952,293,190)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		158,851,831,226	182,016,994,465
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(167,866,629,952)	(143,507,417,928)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46,006,215)	(5,638,679,575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,060,804,941)	32,870,896,962
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13,156,281,289	(2,970,835,021)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,721,014,078	15,182,531,890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	25,877,295,367	12,211,696,869

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

PT.Kế toán

Huỳnh Thị Kim Oanh



Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vật liệu Điện và Viễn thông Sam Cường (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 8 ngày 07/12/2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/16, Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

5.1. Chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

5.3. Các khoản cho vay;

5.4. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc từ 05 năm đến 15 năm
 - + Tiền thuê đất tại KCN Long Thành 47 năm
 - + Máy móc, thiết bị từ 02 năm đến 05 năm
 - + Phương tiện vận tải truyền dẫn từ 02 năm đến 08 năm
 - + Công cụ, dụng cụ quản lý từ 02 năm đến 05 năm
- Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

20.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01- Tiền**

	Ngày 30/09/17	Ngày 01/01/17
- Tiền mặt	89,678,478	212,121,370
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25,787,616,889	12,508,892,708
+ Ngân hàng VCB - CN Sài Gòn	17,835,682,731	6,161,032,751
+ Ngân hàng Quân Đội - CN Nguyễn Oanh	142,000	142,000
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Gia Định	3,132,974	1,241,917,917
+ Ngân hàng TPB - CN Nguyễn Oanh	7,923,196,733	5,104,767,493
+ Ngân hàng Phương Nam	1,032,547	1,032,547
Cộng	25,877,295,367	12,721,014,078

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 30/09/17	Ngày 01/01/17
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	60,978,049,491	76,457,083,109
- Công ty CP Viễn Thông FPT miền Bắc	5,922,598,000	6,908,880,000
- Chi nhánh Công ty CP Viễn Thông FPT	21,013,284,600	6,411,740,500
- Trung tâm cung ứng- Viễn thông TPHCM	976,800,000	3,284,864,000
- Viễn thông Đà Nẵng		5,451,407,500
- VTPT Các tỉnh thành khác	15,759,789,305	12,976,016,040
- Điện lực các tỉnh thành khác	1,950,254,989	858,643,836
- Công ty Cổ phần công nghệ Tiên Phát	3,987,323,637	19,937,488,783
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11,367,998,960	20,628,042,450

04- Phải thu khác

	Ngày 30/09/17		Ngày 01/01/17	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2,243,472,989		1,113,685,314	
- Ký cược, ký quỹ;	151,588,723		212,641,062	
- Tạm ứng;	1,964,463,354		740,203,474	
- Phải thu khác;	127,420,912		160,840,778	
b) Dài hạn	258,524,186		140,680,811	
- Ký cược, ký quỹ;	258,524,186		140,680,811	
Cộng	2,501,997,175		1,254,366,125	

07- Hàng tồn kho

	Ngày 30/09/17		Ngày 01/01/17	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	28,644,957,526	(92,219,288)	19,189,911,334	(92,219,288)
- Công cụ, dụng cụ	257,527,449		280,885,918	
- Chi phí SX, KD dở dang	13,578,879,573		27,039,572,672	
- Thành phẩm	9,096,423,283		9,884,083,234	
- Hàng hóa	5,054,250,996	(234,910,515)	3,085,435,414	(293,384,020)
- Hàng gửi đi bán	8,538,146,388		2,572,950,759	
Cộng	65,170,185,215	(327,129,803)	62,052,839,331	(385,603,308)

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Ngày 30/09/17	Ngày 01/01/17
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1,861,616,481	6,823,568,105
+ Máy móc Trần Nhôm	1,690,951,411	
+ Khuôn Domino	168,465,670	
Cộng	1,861,616,481	6,823,568,105

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC
QUÝ III/2017

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

CHI TIẾT	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
8.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu quý	18 207 642 558	34 591 028 223	3 702 339 525	77 350 000	-	56 578 360 306
b. Tăng trong quý		2 099 173 771				2 099 173 771
- Mua mới		843 806 886				843 806 886
- Đầu tư XD CB hoàn thành		1 255 366 885				1 255 366 885
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý		195 000 000				195 000 000
- Thanh lý, nhượng bán		195 000 000				195 000 000
- Giảm khác						
d. Số dư cuối quý	18 207 642 558	36 495 201 994	3 702 339 525	77 350 000		58 482 534 077
8.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu quý	5,221,674,582	22,226,902,775	1,903,111,016	77,350,000		29,429,038,373
b. Tăng trong quý	318,043,077	1,806,649,321	126,081,864	-		2,250,774,262
- Khấu hao trong quý	318,043,077	1,806,649,321	126,081,864			2,250,774,262
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý		195 000 000				195 000 000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		195 000 000				
d. Số dư cuối quý	5 539 717 659	23 838 552 096	2 029 192 880	77 350 000		31 484 812 635
8.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý	12,985,967,976	12,364,125,448	1,799,228,509	-		27,149,321,933
- Tại ngày cuối quý	12,667,924,899	12,656,649,898	1,673,146,645			26,997,721,442

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 18.717.743.4100 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.423.483.429 đồng.

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

BCTC
QUÝ III/2017

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

CHI TIẾT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NỘI DUNG					
10.1. Nguyên giá					
a. Số dư đầu quý	5,461,580,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
b. Tăng trong quý					
- Mua trong quý					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng khác					
c. Giảm trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
d. Số dư cuối quý	5,461,580,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế					
a. Số dư đầu quý	1,160,528,896		89,925,600	84,949,500	1,335,403,996
b. Tăng trong quý	27,199,896				27,199,896
- Khấu hao trong quý	27,199,896				27,199,896
- Tăng khác					
c. Giảm trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)					
d. Số dư cuối quý	1,187,728,792		89,925,600	84,949,500	1,362,603,892
10.3. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý	4,301,051,568				4,301,051,568
- Tại ngày cuối quý	4,273,851,672				4,273,851,672

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.980.251.464 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.875.100 đồng.

13- Chi phí trả trước

	<u>Ngày 30/09/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
a) Ngắn hạn	2,172,559,066	823,137,192
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	306,977,607	363,416,192
- Các khoản khác;	1,865,581,459	459,721,000
b) Dài hạn	1,596,287,555	430,010,538
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,596,287,555	430,010,538
Cộng	<u>3,768,846,621</u>	<u>1,253,147,730</u>

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC
QUÝ III/2017

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 30/09/17		Trong năm		Ngày 01/01/17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	38,185,639,140	38,185,639,140	(8,429,596,548)		46,615,235,688	46,615,235,688
+ Vay NH Ngoại Thương - CN Sài Gòn	38,185,639,140	38,185,639,140	(8,429,596,548)		46,615,235,688	46,615,235,688
b) Vay dài hạn (**)	937,438,492	937,438,492		585,202,178	1,522,640,670	1,522,640,670
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	937,438,492	937,438,492		585,202,178	1,522,640,670	1,522,640,670
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oai	937,438,492	937,438,492		585,202,178	1,522,640,670	1,522,640,670
Kỳ hạn trên 5 năm						
Cộng	39,123,077,632	39,123,077,632	(8,429,596,548)	585,202,178	48,137,876,358	48,137,876,358

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0154/SGN.KHDN/LD17 ngày 05/06/2017 (Thuộc HĐTD số 0153/SGN.KHDN/LD17 ngày 05/06/2017); lãi suất theo từng lần nhận nợ

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02-03.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 12/3/2014. Thời hạn vay là 48 tháng. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ mục đích quản lý, sản xuất.
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-04.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 10/4/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền sản xuất cáp quang.
- Hợp đồng cho vay số 02-07.14/HĐTDTH/TPB.HCM ngày 11/07/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dây chuyền bọc cáp quang phi 65 theo HĐ số 11.06/VT-SC2014 ngày 18/06/2014.

16- Phải trả người bán

	Ngày 30/09/17		Ngày 01/01/17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	60,476,668,258	60,476,668,258	42,246,080,513	42,246,080,513
- Sumitomo Electric Ltd.	10,396,251,053	10,396,251,053	18,096,670,450	18,096,670,450
- Công ty CP Thành An	7,411,099,542	7,411,099,542	9,452,682,800	9,452,682,800
- Công ty CP Cáp nhựa Vĩnh Khánh	5,179,790,000	5,179,790,000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	37,489,527,663	42,669,317,663	14,696,727,263	14,696,727,263
Cộng	60,476,668,258	60,476,668,258	42,246,080,513	42,246,080,513

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
	01/01/2017			30/09/2017
a) Phải nộp	1,103,500,116	5,901,658,910	6,078,072,714	927,086,312
Cộng	1,103,500,116	5,901,658,910	6,078,072,714	927,086,312

18- Chi phí phải trả

	<u>Ngày 30/09/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
a) Ngắn hạn		48,218,474
- Lãi vay từ 26/12-31/12		48,218,474
Cộng		48 218 474

19- Phải trả khác

	<u>Ngày 30/09/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
a) Ngắn hạn	2,527,218,227	6,663,759,169
- Kinh phí công đoàn	310,978,488	153,400,488
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 216 239 739	6,510,358,681
Cộng	2,527,218,227	6,663,759,169

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC

QUÝ III/2017

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHI TIẾT NỘI DUNG	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu quý trước	54,674,320,000	3,816,120,000				7,555,420,835	14,643,680,808	80,689,541,643
- Tăng vốn trong quý								
- Lãi trong quý							2,750,024,659	2,750,024,659
- Trích lập các quỹ ĐTPT								
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý trước Số dư đầu quý này	54,674,320,000	3,816,120,000	-	-	-	7,555,420,835	17,393,705,467	83,439,566,302
- Tăng vốn trong quý này								
- Lãi trong quý này							2,769,326,586	2,769,326,586
- Trích lập các quỹ ĐTPT								
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý này	54,674,320,000	3,816,120,000				7,555,420,835	20,163,032,053	86,208,892,888

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng

Ngày 30/09/17

54,674,320,000

54,674,320,000

Ngày 01/01/17

54,674,320,000

54,674,320,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn góp đầu quý

Quý III/2017

54,674,320,000

Quý III/2016

44,815,020,000

+ Vốn góp tăng trong quý

-

+ Vốn góp cuối quý

54,674,320,000

44,815,020,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ phiếu

	Ngày 30/09/17	Ngày 01/01/17
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Ngày 30/09/17	Ngày 01/01/17
- Quỹ đầu tư phát triển	7,555,420,835	6,260,690,835

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Ngày 30/09/17	Ngày 01/01/17
c- Ngoại tệ các loại:		
- USD	544.05	566.19

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay Quý III/2017	Năm trước Quý III/2016
Tổng cộng	88,673,691,826	92,189,454,829
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	88,673,691,826	92,189,454,829
+ Doanh thu bán hàng hóa	16,935,021,800	21,212,717,060
+ Doanh thu bán thành phẩm	71,738,670,026	70,976,737,769

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay Quý III/2017	Năm trước Quý III/2016
Tổng cộng	347 256 000	6 040 000
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán		6,040,000
- Hàng bán bị trả lại	347,256,000	

3- Giá vốn hàng bán

	Năm nay Quý III/2017	Năm trước Quý III/2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	15,914,658,943	19,042,436,620
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	51,243,852,591	54,950,443,765
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(24,965,752)
Cộng	67,158,511,534	73,967,914,633

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay Quý III/2017	Năm trước Quý III/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,371,827	11,508,655
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	8,371,827	11,508,655
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,795,753	
Cộng	17,167,580	11,508,655

5- Chi phí tài chính

	Năm nay Quý III/2017	Năm trước Quý III/2016
- Lãi tiền vay	859,339,913	1,051,643,688
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65,287,360	79,569,921
Cộng	924,627,273	1,131,213,609

6- Thu nhập khác

	Năm nay Quý III/2017	Năm trước Quý III/2016
- Các khoản khác	140,000,000	909,090

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

QUÝ III/2017

VPDD: 135/16 Nguyễn Hữu Cánh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

Cộng	140,000,000	909,090
7- Chi phí khác	Năm nay Quý III/2017	Năm trước Quý III/2016
- Các khoản bị phạt	15,971,670	200,631,920
- Các khoản khác	10,933,542	1,200,000
Cộng	26,905,212	201,831,920
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay Quý III/2017	Năm trước Quý III/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,990,798,922	4,031,915,475
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12,351,368,731	9,991,542,475
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay Quý III/2017	Năm trước Quý III/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58,230,676,008	58,317,322,210
- Chi phí nhân công	7,224,636,569	6,768,854,824
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,277,974,158	1,645,164,168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,209,504,999	2,811,272,455
- Chi phí khác bằng tiền	5,177,780,501	4,775,607,287
Cộng	77,120,572,235	74,318,220,944

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 10/09/2004, công ty được hưởng thuế suất là 15% trong 12 năm:

- Được miễn thuế TNDN 3 năm đầu.
- Được giảm 50% thuế TNDN 7 năm tiếp theo.

Năm 2007 (từ 01/11/2006 đến 31/12/2007) là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Năm 2010 là năm đầu tiên công ty được hưởng mức thuế 15% và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Theo quy định trong khoản 1 điều 13 và khoản 4 điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015, công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại (Đối với TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013):

Theo quy định trong nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 - thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 151 /2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với TSCĐ tăng thêm trên 20%:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay Quý III/2017	Năm trước Quý III/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,031,391,734	2,871,414,462
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	228,116,776	1,200,000
+ Các khoản điều chỉnh tăng	228,116,776	1,200,000
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	3,259,508,510	2,872,614,462
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	262,065,148	112,035,186
Thuế TNDN các năm trước		
Chi phí thuế TNDN phải nộp	262,065,148	112,035,186
Cộng	262,065,148	112,035,186

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

1. So sánh với năm trước

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước Quý III/2016
	ĐVT	Quý III/2017	
2.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn (%)			
2.1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	18.02	14.06
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	81.98	85.94
2.1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	55.61	66.68
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	44.39	33.32
2.2. Khả năng thanh toán (Lần)			
2.2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.49	1.31
2.2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.88	0.81
2.3. Tỷ suất sinh lời (%)			
2.3.1. Lợi nhuận/Doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	3.43	3.11
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	3.13	2.99
2.3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1.56	1.45
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1.43	1.39
2.4. Lợi nhuận/Nguồn vốn chủ sở hữu			
2.4.1. Lợi nhuận trước thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	3.52	4.35
2.4.2. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	3.21	4.18



Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

PT.Kế toán

Huỳnh Thị Kim Oanh

Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh